

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/DSST

Ngày 26 – 9 – 2017.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải.

2. Ông Nguyễn Quang Chung.

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Lợi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2016/TLST – DS ngày 08 tháng 11 năm 2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐST – DS ngày 21 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2017/QĐST – DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ngọc T – sinh năm: 1985.

HKTT: Ấp TLA, xã TP, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: Số nhà X, tổ N, Ấp N, xã PT, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1 (tên gọi khác: N) – sinh năm: 1980.

HKTT: Ấp MĐ, xã MTT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Số nhà X1, tổ M, Ấp M1, xã PT, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H – sinh năm: 1973.

HKTT: Tổ H, Ấp S, xã PT, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Thị C – sinh năm: 1967.

HKTT: Tổ T1, Ấp S, xã PL, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*(chị T có mặt, chị T1 vắng mặt không có lý do,
bà H và bà C có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc T trình bày:

Chị T1 có tham gia chơi hụi do chị làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- Dây thứ 01: Dây hụi tháng, khai ngày 13/6/2014 (âm lịch), gồm 25 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 02 phần và đã hốt hụi vào ngày 19/9/2014 (âm lịch) với số tiền 16.000.000đ và ngày 03/11/2014 (âm lịch) với số tiền 16.900.000đ. Sau đó chị T1 đóng hụi đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 14 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 02: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi phần đóng 2.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hốt hụi vào ngày 19/12/2014 (âm lịch) với số tiền 26.544.000đ. Sau đó chị T1 đóng hụi đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 13 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 03: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hốt hụi vào ngày 16/12/2015 (âm lịch) với số tiền 17.800.000đ. Sau đó chị T1 đóng hụi đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 19 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 04: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 500.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hốt hụi vào ngày 16/12/2015 (âm lịch) với số tiền 8.750.000đ. Sau đó chị T1 đóng hụi đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 19 tháng chưa đóng.

Dây hụi thứ 01 vẫn tiếp tục đến khi mãn hụi. Dây hụi thứ 02, 03, 04 thì đến tháng 4/2015 (âm lịch) do những người chơi hụi nhưng chưa hốt thống nhất không tiếp tục dây hụi này và chị đồng ý. Sau đó chị đã tính toán lại tiền hụi và đã thanh toán số tiền hụi cho những người chưa hốt.

Việc chơi hụi thì chị chỉ ghi vào sổ cá nhân chứ không lập giấy tờ biên nhận giữa hai bên. Khi giao hụi chị có lập giấy giao hụi cho chị T1. Các lần nhận tiền hụi thì chị T1 có ký tên xác nhận việc nhận tiền vào sổ cá nhân của chị.

Nay chị khởi kiện yêu cầu chị T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho tôi số tiền nợ hụi là 79.000.000đ. Ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị có tham gia chơi 04 dây hụi do chị T làm chủ hụi. Cụ thể:

- Dây thứ 01: Dây hụi tháng, khai ngày 13/6/2014 (âm lịch), mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng, gồm 25 phần chơi. Chị tham gia 02 phần và đã hốt hụi còn thời gian hốt hụi và số tiền hốt hụi cụ thể là bao nhiêu thì chị không nhớ. Sau đó chị đóng hụi đến hết tháng 4/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 12 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 02: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi phần đóng 2.000.000đ/tháng. Chị tham gia 01 phần và đã hốt hụi với số tiền 26.440.000đ, còn thời gian hốt hụi thì chị không nhớ. Sau đó chị đóng hụi đến hết tháng 4/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 12 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 03: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm bao nhiêu phần thì chị không nhớ, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Chị tham gia 01

phần và đã hốt hụi, còn thời gian hốt hụi và số tiền hốt hụi cụ thể là bao nhiêu thì chị không nhớ. Sau đó chị đóng hụi đến hết tháng 4/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa.

- Dây thứ 04: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm bao nhiêu phần chơi thì chị không nhớ, mỗi phần đóng 500.000đ/tháng. Chị tham gia 01 phần và đã hốt hụi, còn thời gian hốt hụi và số tiền hốt hụi cụ thể là bao nhiêu thì chị không nhớ. Sau đó chị đóng hụi đến hết tháng 4/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa.

Việc chơi hụi thì chị T chỉ tự ghi vào sổ cá nhân chứ không lập giấy tờ biên nhận giữa hai bên.

Sau khi bế hụi thì chị có thương lượng với chị T về việc trả tiền hụi nhưng hai bên không thống nhất được với nhau về việc thanh toán nên số tiền còn lại thì chị chưa thanh toán cho chị T được.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ hụi là 79.000.000đ thì chị không đồng ý. Chị yêu cầu được thanh toán tiền gốc cho chị T đối với các dây hụi trên với số tiền gốc là 32.000.000đ và tiền lãi là 3.000.000đ, tổng cộng 35.000.000đ.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà chỉ có quan hệ quen biết với chị Phan Thị Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 chứ không có quan hệ thân thích gì với những người trên.

Bà có tham gia chơi 04 dây hụi do chị T làm chủ hụi. Cụ thể:

- Dây thứ 01: Dây hụi tháng, khai ngày 13/6/2014 (âm lịch), gồm 25 phần chơi, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần và đã hốt hụi. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hụi và đã hốt hụi, còn số phần chơi cụ thể và số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 02: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi phần đóng 2.000.000đ/tháng. Bà tham gia 02 phần và đã hốt hụi 01 phần, còn 01 phần chưa hốt. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hụi, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hụi hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 03: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần và chưa hốt hụi. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hụi, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hụi hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 04: Dây hụi tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 500.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần và chưa hốt hụi. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hụi, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hụi hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

Khi bắt đầu chơi hụi thì chị T có lập danh sách những người chơi và số phần tham gia rồi giao cho từng người chơi.

Đối với dây hụi thứ nhất thì được tiến hành đến khi mãn hụi. Đối với các dây hụi khai vào ngày 11/9/2014 (âm lịch) thì do những người chơi bị người khác không thanh toán tiền hụi nên giữa các người chơi và chị T thỏa thuận không tiếp tục đóng hụi từ tháng 4/2015 (âm lịch).

Bà và chị T đã thỏa thuận không tiếp tục tham gia chơi hụi đối với 03 dây khai hụi ngày 11/9/2014 (âm lịch) từ tháng 3/2015 (âm lịch). Sau khi thống nhất

thỏa thuận không tiếp tục đóng hội thì bà và chị T tính toán lại các dây hội. Nếu dây hội nào bà đã hốt hội thì chị T sẽ thanh toán đầy đủ gốc và lãi cho bà. Đối với các dây hội bà chưa hốt thì bà đã cản trừ qua các dây hội khác của chị T. Còn việc thỏa thuận thanh toán giữa chị T1 và chị T khi không tiếp tục chơi thì bà không biết.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng, bà Trần Thị C trình bày:

Bà chỉ có quan hệ quen biết với chị Phan Thị Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 chứ không có quan hệ thân thích gì với những người trên.

Bà có tham gia chơi 04 dây hội do chị T làm chủ hội. Cụ thể:

- Dây thứ 01: Dây hội tháng, khai ngày 13/6/2014 (âm lịch), gồm 25 phần chơi, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Bà tham gia 02 phần và đã hốt hội. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hội và đã hốt hội, còn số phần chơi cụ thể và số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 02: Dây hội tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi phần đóng 2.000.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hội, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hội hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 03: Dây hội tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hội, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hội hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

- Dây thứ 04: Dây hội tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 500.000đ/tháng. Bà tham gia 01 phần. Bà biết được chị T1 có tham gia chơi hội, còn số phần chơi cụ thể và có hốt hội hay chưa cũng như số tiền hốt cụ thể thì bà không nhớ.

Khi bắt đầu chơi hội thì chị T có lập danh sách những người chơi và số phần tham gia rồi giao cho từng người chơi.

Đối với dây hội thứ nhất thì được tiến hành đến khi mãn hội. Đối với các dây hội khai vào ngày 11/9/2014 (âm lịch) thì do những người chơi bị người khác không thanh toán tiền hội nên các người chơi và chị T thỏa thuận không tiếp tục đóng hội từ tháng 4/2015 (âm lịch).

Bà và chị T đã thỏa thuận không tiếp tục tham gia chơi hội đối với 03 dây khai hội ngày 11/9/2014 (âm lịch) từ tháng 4/2015 (âm lịch). Sau khi thống nhất thỏa thuận không tiếp tục đóng hội thì bà và chị T tính toán lại các dây hội. Các dây hội trên do bà đều chưa hốt hội nên chị T đã thanh toán cho bà số tiền gốc và lãi trên số phần hội đã đóng.

Còn việc thỏa thuận thanh toán giữa chị T1 và chị T khi không tiếp tục chơi thì bà không biết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về trách nhiệm thanh toán nợ: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Ngọc T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 thanh toán số tiền nợ hụi là 79.000.000đ.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ sau: CMND của chị T (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị T (bản sao); Đơn xin xác nhận (bản chính); 01 giấy ghi nội dung giao tiền hụi vào các ngày 19/9 sau/2014 (âm lịch), 03/11/2014 (âm lịch), 19/12/2014 (âm lịch), 16/02/2015 (âm lịch) viết tay trên giấy vở học sinh (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này nguyên đơn đã sao gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2017 của chị Nguyễn Thị T1; Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017 của chị Nguyễn Thị H; Biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2017 của bà Trần Thị C; những chứng cứ do người làm chứng Nguyễn Thị H giao nộp gồm CMND (photo); Sổ hộ khẩu (photo); Đơn xin vắng mặt (bản chính) và những chứng cứ do người làm chứng Trần Thị C giao nộp gồm CMND (photo); Sổ hộ khẩu (photo); Đơn xin vắng mặt (bản chính). Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất và các đương sự không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật:

Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự được xác lập và thực hiện từ ngày 13/6/2014 (âm lịch) là ngày 09/7/2014 đến năm 2016 nên căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu thanh toán số nợ phát sinh từ hợp đồng góp hụi đến nay chưa thanh toán đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T1. Chị T1 hiện đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Về tư cách tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2016 thì chị Phan Thị Ngọc T khởi kiện chị Nguyễn Thị T1. Vì vậy xác định chị T là nguyên đơn, chị T1 là bị đơn.

Xét thấy bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị C biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án, vì vậy xác định bà H, bà C là người làm chứng của vụ án.

Chị Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ chi T1 đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị T1 vắng mặt lần thứ 02 không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị T1.

Bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị C là người làm chứng trong vụ án và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà H và bà C.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Chị Phan Thị Ngọc T kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 thanh toán số nợ hui đối với các dây hui mẫn vào các ngày 11/4/2016, 11/10/2016 (âm lịch) tương đương là ngày 17/5/2016, ngày 10/11/2016 (dương lịch) nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Do đó xác định ngày quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm là từ ngày 17/5/2016 và ngày 10/11/2016.

Ngày 08/11/2016, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú nhận được đơn khởi kiện của chị T yêu cầu chị T1 thanh toán số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng góp hui. Căn cứ vào quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Vì vậy Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ hui là 79.000.000đ:

Theo nguyên đơn khai báo thì chị T1 có tham gia chơi 04 dây hui do chị T làm chủ hui, cụ thể các dây hui như sau:

- Dây thứ 01: Dây hui tháng, khai ngày 13/6/2014 (âm lịch), gồm 25 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 02 phần và đã hót hui vào ngày 19/9/2014 (âm lịch) với số tiền 16.000.000đ và ngày 03/11/2014 (âm lịch) với số tiền 16.900.000đ. Sau đó chị T1 đóng hui đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 14 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 02: Dây hui tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi phần đóng 2.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hót hui vào ngày 19/12/2014 (âm lịch) với số tiền 26.544.000đ. Sau đó chị T1 đóng hui đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 13 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 03: Dây hui tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 1.000.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hót hui vào ngày 16/12/2015 (âm lịch) với số tiền 17.800.000đ. Sau đó chị T1 đóng hui đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 19 tháng chưa đóng.

- Dây thứ 04: Dây hui tháng, khai ngày 11/9/2014 (âm lịch), gồm 26 phần, mỗi phần đóng 500.000đ/tháng. Chị T1 tham gia 01 phần và đã hót hui vào ngày 16/12/2015 (âm lịch) với số tiền 8.750.000đ. Sau đó chị T1 đóng hui đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) thì không tiếp tục đóng nữa. Còn thiếu 19 tháng chưa đóng.

Chị T1 thừa nhận có tham gia 04 dây hội do nguyên đơn làm chủ hội, ngày tháng khai hội như chị T khai báo là chính xác. Đối với dây hội thứ 03 và 04 thì chị không nhớ rõ phần chơi. Tuy nhiên chị T1 cho rằng chị đã thanh toán tiền hội đến hết tháng 4/2015 (âm lịch) đối với tất cả 04 dây hội trên. Các lần đóng hội thì hai bên chỉ giao tiền trực tiếp chứ không lập giấy tờ biên nhận. Tuy nhiên chị T1 lại không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện đã thanh toán tiền hội đến hết tháng 4/2015 (âm lịch).

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, do chị T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh ý kiến phản đối của mình là có căn cứ và hợp pháp nên chấp nhận theo lời trình bày của nguyên đơn, Tòa án xác định việc chị T1 đóng hội đến hết tháng 3/2015 (âm lịch) như chị T khai.

Căn cứ vào các chứng cứ của vụ án như Sổ hội, giấy giao hội và lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị H và Trần Thị C thể hiện số phần hội và việc bị đơn không thanh toán tiền hội từ tháng 4/2014 (âm lịch) đến khi mãn hội như nguyên đơn khai báo là chính xác. Nên việc chị T và chị T1 có hợp đồng góp hội và hiện nay chị T1 còn nợ tiền hội của chị T với số tiền là 79.000.000đ là có thật.

Xét khi giao kết hợp đồng góp hội, chị T và chị T1 là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của hai bên, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên công nhận đây là hợp đồng góp hội hợp pháp theo quy định tại các điều 122, 389, 401 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía chị T1 đã có lỗi khi đơn phương chấm dứt hợp đồng (chị T1 không thanh toán cho chị T). Sau khi mãn hội, chị T đã yêu cầu chị T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại khoản tiền hội chưa đóng nhưng phía chị T1 không thực hiện, điều này đã gây thiệt thòi quyền lợi cho chị T. Do đó, căn cứ vào Điều 426 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các điều 26 và 14 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, yêu cầu của chị T đòi chị T1 thanh toán số tiền nợ hội là 79.000.000đ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Các Điều 122, 389, 401, 479 và 426 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Các Điều 16, 28 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường.
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.
- Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Ngọc T.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Phan Thị Ngọc T số tiền nợ hui là 79.000.000đ (Bảy mươi chín triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí DSST có giá ngạch.

Trả lại cho chị Phan Thị Ngọc T số tiền 988.000đ (Chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005122 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam